

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2022/DS-ST
Ngày 09 tháng 8 năm 2022
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mỹ và ông RCom Plan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 21/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 01 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, nơi cư trú: Thôn Ch, xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Dương Văn H và bà Đỗ Thị N, nơi cư trú: Làng O, xã I, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Người làm chứng: Ông Nguyễn Minh H1, nơi cư trú: Tổ dân phố X, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Bà Vũ Thị T có cho ông Dương Văn H và bà Đỗ Thị N vay số tiền 250.000.000đ, lãi suất là 1%/tháng, thời hạn trả nợ là 01 tháng, có lập giấy vay tiền ghi ngày 28/02/2019 âm lịch.

Trong năm 2019, bà T có khởi kiện yêu cầu ông H, bà N phải trả số tiền 250.000.000đ và tiền lãi theo giấy vay tiền 28/02/2019 âm lịch nhưng sau đó hai bên có thỏa thuận về việc trả nợ nên bà T có rút đơn khởi kiện và có lập giấy bán xe và giấy nhận nợ 140.000.000đ. Cụ thể ngày 20/01/2020, giữa hai bên có tính toán đối chiếu nợ và tính đến ngày 20/01/2020 thì ông H, bà N còn nợ bà T tổng số

tiền 290.000.000đ, trong đó 250.000.000đ tiền gốc và 40.000.000đ tiền lãi. Ông H, bà N có thỏa thuận bán cho bà T 01 xe ô tô đang thế chấp tại Ngân hàng với giá là 340.000.000đ, bao gồm 190.000.000đ sẽ do bà T trả nợ thay cho ông H, bà N tại Ngân hàng để giải chấp và số tiền 150.000.000đ được từ vào số tiền 290.000.000đ mà ông H, bà N còn nợ, số tiền 140.000.000đ còn lại sẽ được viết thành một giấy vay khác. Sau khi thỏa thuận, bà T cùng với ông H, bà N cùng đến nhà ông Nguyễn Minh H1 (địa chỉ: Tổ dân phố 6, thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai) để nhờ ông H1 soạn thảo giúp giấy mua bán xe ô tô ghi ngày 20/01/2020 và giấy nhận nợ ghi ngày 20/01/2020. Sau khi ông H, bà N ký vào giấy mua bán xe ô tô và giấy nhận nợ ngày 20/01/2020, vì lý do ông H, bà N đã thỏa thuận lại về việc trả số nợ gốc, nợ lãi của khoản vay này 28/02/2019 âm lịch bằng giấy mua bán xe và giấy nhận nợ nên bà T đã gạch chéo và ghi chữ “xg” có nghĩa là “xong” vào bản gốc giấy vay tiền ngày 28/02/2019 âm lịch.

Bà Vũ Thị T xác định đã nhận của ông H, bà N số tiền lãi là 22.900.000đ.

Đối với tờ giấy mà bị đơn cung cấp trong đó thể hiện nội dung:

“Hôm nay ngày 30/12/2020

Số tiền nợ lại cho ông H. Bà nợ trả dần. không

lãi, Cô chú H N trả

13.900.000đ T”

Bà T xác định các chữ viết *“Hôm nay ngày 30/12/2020, Cô chú H N trả 13.900.000đ T”* là chữ viết của bà T, các chữ viết *“Số tiền nợ lại cho ông H. Bà nợ trả dần. không lãi,”* không phải là chữ viết của bà T. Bà T không có thỏa thuận về việc ông H, bà N được trả dần và không tính lãi. Bà T xác định số tiền 13.900.000đ ghi trong giấy nhận tiền ngày 30/12/2020 là xác nhận tổng số tiền đã nhận các lần trước đó, tuy nhiên đồng ý trừ số tiền 13.900.000đ ghi trên giấy này vào số tiền lãi đã trả.

Ngày 20/01/2022, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H, bà N trả số tiền nợ gốc 290.000.000đ, tiền lãi 1%/tháng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, trừ số tiền đã trả là 22.900.000đ.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/6/2022, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện: Vì lý do sau khi viết giấy mua bán xe ô tô nhưng không thực hiện được nên bà T yêu cầu ông H, bà N thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng vay tiền ngày 28/02/2019 âm lịch nên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà N phải trả cho bà T số tiền gốc 250.000.000đ, tiền lãi trong hạn trong thời gian 01 tháng với mức lãi suất 1%/tháng, lãi quá hạn với mức lãi suất 1,5%/tháng.

- *Ý kiến của bị đơn là ông Dương Văn H và bà Đỗ Thị N:*

Ông H và bà N xác định có vay của bà T số tiền 250.000.000đ với mức lãi suất là 1%/tháng theo giấy vay tiền ngày 28/02/2019 âm lịch mà bà T đã cung cấp cho Tòa án. Trong quá trình vay tiền, bà T có gửi 02 tin nhắn đòi nợ từ số điện thoại của bà T là 0965874599 đến số điện thoại của ông H là 0376254638, cụ thể

tin nhắn vào ngày 30/10/2019 lúc 04 giờ 17 phút chiều với nội dung là “Bằng mọi giá ngày nay hoặc ngày mai em phải lo trả cho chị để chị trả cho người ta chị ngắt xiu từ hôm qua đến giờ” và tin nhắn vào ngày 08/11/2019 lúc 05 giờ 20 phút chiều với nội dung “ngày nay hoặc ngày mai em mà không nói đúng lời hứa với chị lần này là chị cho em hứa lần cuối cùng mà em không giữ đúng lời hứa mà còn vớ vẩn là chị vào nhà em chị ở khi nào có tiền để trả cho người ta thì chị mới về đừng để người ta chửi rửa chị nữa nhé chị điên tiết lắm rồi đấy nhé”. Sau tin nhắn đòi nợ thì ngày hôm sau là ngày 09/11/2019 vợ chồng ông H, bà N có trả tiền cho bà T tại nhà ông H, bà N (không có người nào khác chứng kiến) với số tiền nợ gốc là 250.000.000đ và toàn bộ tiền lãi phát sinh kể từ ngày vay đến thời điểm trả nợ ngày 09/11/2019 là 18.000.000đ hoặc 19.000.000đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2022, ông H, bà N khai số tiền trả nợ khoản vay 250.000.000đ cho bà T là từ tiền vợ chồng ông H, bà N bán cà phê thu hoạch từ vườn cà phê của ông H, bà N trong niên vụ năm 2019, nơi ông H, bà N bán cà phê là bán cho Công ty TNHH cà phê Tây Nguyên (địa chỉ là xã Ia Der, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai), không nhớ rõ số tiền thu về là bao nhiêu và bán cho đại lý thu mua cà phê Nga Cao (địa chỉ: Làng Ô Rê 2, xã Ia Grăng, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai), không nhớ rõ số tiền thu về là bao nhiêu và tiền tích lũy của gia đình khoảng 70.000.000đ. Khi trả nợ, giữa vợ chồng ông H, bà N và bà T không có lập văn bản về việc trả tiền mà bà T có lấy bút gạch chéo và ghi chữ “xg” vào giấy vay số tiền 250.000.000đ ngày 28/02/2019 âm lịch. Tại biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, ông H, bà N khai số tiền dùng để trả nợ khoản vay từ tiền tích góp của gia đình là 70.000.000đ, tiền bán cà phê niên vụ năm 2009 cho cơ sở thu mua Nga Cao 97.460.000đ vào ngày 05/12/2019 và tiền bán cà phê cho ông Cao Văn Sơn với số tiền 100.000.000đ.

Ông H và bà N xác định có vay của bà T một khoản vay theo một giấy vay tiền khác với số tiền vay là 140.000.000đ với mức lãi suất 1%/tháng, giấy vay do bà T giữ, cách thời điểm ngày 20/01/2020 khoảng 06 hoặc 07 tháng. Trong quá trình vay ông H, bà N chưa trả được nợ gốc, nợ lãi và đến sáng ngày 20/01/2020 tại nhà ông H, bà N thì ông H, bà N và bà T có tính toán nợ đối với khoản vay này, các bên xác định khoản nợ gốc là 140.000.000đ và nợ lãi phát sinh kể từ ngày vay cho đến ngày 20/01/2020 là 10.000.000đ. Tại thời điểm này thì ông H, bà N và bà T có thỏa thuận sẽ viết lại một giấy nhận nợ ghi ngày 20/01/2020 với nội dung ông H, bà N xác nhận còn nợ bà T số tiền 140.000.000đ, với mức lãi suất 1%/tháng, thời hạn trả nợ vào tháng 12/2020, sau đó bà T có đi nhờ người người khác đánh máy giấy nhận nợ và quay lại nhà đưa cho ông H, bà N ký, đúng với Giấy nhận nợ ghi ngày 20/01/2020 mà bà T đã cung cấp cho Tòa án. Trong giấy nhận nợ này không có ghi số tiền lãi là 10.000.000đ. Việc thỏa thuận và ký giấy nhận nợ 140.000.000đ vào sáng 20/01/2020 không có người nào khác chứng kiến.

Sau khi ký vào giấy nhận nợ số tiền 140.000.000đ thì ông H, bà N và bà T có ngồi nói chuyện với nhau, ông H, bà N có đặt vấn đề bán xe ô tô tải biển kiểm soát 81C-128.79 và bà T có thỏa thuận là sẽ mua xe ô tô để trừ nợ, cụ thể là bà T sẽ mua xe ô tô với giá 340.000.000đ, việc thanh toán tiền mua xe theo phương thức là bà T sẽ trả nợ thay cho ông H, bà N số tiền 190.000.000đ mà ông H, bà N đang

vay và thế chấp xe ô tô tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Bình Định; số tiền 150.000.000đ còn lại được trừ vào số tiền mà ông H, bà N còn nợ bà T bao gồm là 140.000.000đ theo giấy nhận nợ 140.000.000đ đã ký và tiền lãi 10.000.000đ phát sinh từ khoản nợ 140.000.000đ mà các bên đã thỏa thuận trước đó nhưng không được ghi vào giấy nhận nợ. Sau đó, bà T có đi nhờ người khác đánh máy và đến chiều ngày 20/01/2020 thì bà T mang Giấy bán xe đến đưa cho vợ chồng ông H, bà N ký vào Giấy bán xe ghi ngày 20/01/2020 đúng như Giấy bán xe mà bà T đã cung cấp cho Tòa án. Lý do ông H, bà N không lấy lại Giấy nhận nợ 140.000.000đ ký vào sáng ngày 20/01/2022 là do bà T yêu cầu khi nào thực hiện xong việc mua bán xe xong thì mới giao lại giấy nhận nợ 140.000.000đ này cho ông H, bà N. Việc thỏa thuận và ký vào giấy bán xe không có người nào khác chứng kiến. Sau đó qua Tết ông H, bà N có liên hệ với bà T nhiều lần để bà T cùng ông H, bà N đi thanh toán tiền nợ ngân hàng, xóa thế chấp xe ô tô và thực hiện việc bán xe cho bà T nhưng bà T không thực hiện.

Ông H, bà N chỉ thừa nhận số tiền nợ theo giấy nhận nợ 20/01/2020, đã trả 35.800.000đ tiền gốc vì trong giấy trả tiền ngày 30/12/2020 bà T đã xác định là cho trả nợ dần, không tính lãi.

Ông H xác định các chữ viết “*Hôm nay ngày 30/12/2020, Cô chú H N trả 13.900.000đ T*” là chữ viết của bà T, các chữ viết “*Số tiền nợ lại cho ông H. Bà nợ trả dần. không lãi,*” là chữ viết của ông H.

Tại phiên tòa, ông H xác định chữ ký và chữ viết trong biên bản tổng đạt văn bản tố tụng ngày 19/12/2019 của TAND huyện Ia Grai trong vụ án thụ lý số 160/TLST-DS ngày 19/12/2019 là đúng chữ ký, chữ viết của mình.

- *Ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ bà T có thay đổi yêu cầu khởi kiện, nội dung thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện.

[2] Tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp là Giấy vay tiền ngày 28/02/2019 âm lịch, Giấy nhận nợ ngày 20/01/2020, Giấy bán xe ngày 20/01/2020 và tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp là 06 giấy nộp tiền vào tài khoản, giấy nhận tiền ngày 30/12/2020 và giấy nhận tiền ngày 14/12/2021 được nguyên đơn, bị đơn thừa nhận, không có ý kiến tranh chấp nên có căn cứ xác định là có thật.

[3] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc đã vay 250.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 28/02/2019 âm lịch và tiền lãi trong hạn trong 01 tháng với mức lãi suất 1%/tháng, lãi quá hạn 1,5%/tháng. Bị đơn cho rằng đã trả số tiền vay

này xong và hiện chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền theo giấy nhận nợ ngày 20/01/2020 trừ đi tổng số tiền gốc đã trả là 35.800.000đ.

[4] Xét lời khai của bị đơn về việc trả nợ khoản vay 250.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 28/02/2019 âm lịch: Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2022, ông H, bà N khai sau khi nhận tin nhắn đòi nợ ngày 08/11/2019 thì đến ngày 09/11/2019 thì ông H, bà N có trả cho bà T số tiền 250.000.000đ cùng tiền lãi phát sinh khoảng 18.000.000đ hoặc 19.000.000đ; số tiền trả nợ này được lấy từ tiền bán cà phê niên vụ năm 2019 cho Công ty TNHH cà phê Tây Nguyên, tiền bán cà phê cho đại lý thu mua cà phê Nga Cao và tiền tích góp 70.000.000đ. Kết quả xác minh thể hiện trong năm 2019, ông H, bà N không có bán cà phê cho Công ty TNHH cà phê Tây Nguyên và cơ sở Nga Cao. Sau khi có kết quả xác minh này, tại Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, ông H, bà N khai tiền trả nợ từ tiền tích góp 70.000.000đ, tiền bán cà phê cho cơ sở thu mua cà phê Nga Cao 97.460.000đ vào ngày 05/12/2019 và tiền bán cà phê cho ông Cao Văn Sơn 100.000.000đ, đồng thời cung cấp chứng cứ để chứng minh. Tuy nhiên, kết quả xác minh lời khai và chứng cứ mà bị đơn cung cấp thể hiện ông H, bà N không có bán cà phê cho cơ sở Nga Cao vào năm 2019 mà số tiền trả 97.460.000đ là vào năm 2021; kết quả xác minh xác định ông H, bà N có thỏa thuận bán cà phê và nhận trước số tiền 100.000.000đ vào ngày 04/9/2019. Từ kết quả xác minh nêu trên, có đủ căn cứ xác định lời khai của ông H, bà N về số tiền dùng để trả nợ là không phù hợp với kết quả xác minh cùng với tài liệu mà những người trả tiền cho ông H, bà N cung cấp; đồng thời so với ngày 09/11/2019 là ngày ông H, bà N cho rằng trả số tiền 250.000.000đ cho bà T thì ngày mà ông H, bà N nhận tiền của ông Cao Văn Sơn trước xa ngày trả tiền và ngày mà ông H, bà N cho rằng bán cà phê và nhận tiền từ cơ sở Nga Cao (ngày 05/12/2019) lại sau ngày trả tiền. Do đó, không có cơ sở xác định lời khai của ông H, bà N về việc đã trả số tiền nợ 250.000.000đ là đúng.

[5] Tại giấy bán xe ngày 20/01/2020 thể hiện giá trị chiếc xe là 340.000.000đ, bà T trả thay cho ông H, bà N số tiền còn nợ Ngân hàng là 190.000.000đ, *“số tiền còn lại là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) được trừ vào số tiền anh H, chị N còn nợ của bà T”*. Nguyên đơn cho rằng số tiền 150.000.000đ được trừ vào số tiền vay 250.000.000đ và tiền lãi phát sinh 40.000.000đ theo giấy vay ngày 28/02/2019 âm lịch, bị đơn cho rằng số tiền 150.000.000đ này được trừ vào số tiền còn nợ theo giấy nhận nợ 140.000.000đ ngày 20/01/2020 và 10.000.000đ tiền lãi. Xét trong giấy bán xe chỉ thể hiện nội dung số tiền 150.000.000đ được trừ vào số tiền mà ông H, bà N còn nợ, không thể hiện rõ nghĩa là khoản nợ nào hoặc được trừ một phần hay toàn bộ số nợ còn lại, cũng không thể hiện trừ vào số tiền nhận nợ 140.000.000đ ngày 20/01/2020 và tiền lãi 10.000.000đ như ông H, bà N đã khai.

[6] Theo lời khai của ông H, bà N (BL56) thì cách ngày 20/01/2020 khoảng 06, 07 tháng thì ông H, bà N có vay của bà T số tiền 140.000.000đ, lãi suất 1%/tháng, chưa trả tiền gốc, tiền lãi; đến sáng ngày 20/01/2020 thì hai bên có đối chiếu nợ và xác định số nợ gốc là 140.000.000đ, nợ lãi 10.000.000đ và hai bên có ký lại giấy nhận nợ 140.000.000đ, không thể hiện tiền lãi. Xét lời khai này của ông

H, bà N là không phù hợp với thực tế khách quan, bởi lẽ không thể có trường hợp người vay tiền chưa trả tiền nợ gốc, nợ lãi lại được người cho vay lập một giấy vay mới đúng số tiền gốc còn nợ nhưng theo mốc thời gian mới và không thể hiện số tiền lãi.

[7] Mặt khác, lời khai của người làm chứng Nguyễn Minh H1 xác định ông là người soạn thảo giúp giấy mua bán xe, giấy nhận nợ vào ngày 20/01/2020 và ngay sau đó thì thấy bà T gạch chéo và ghi chữ “xg” vào giấy vay 250.000.000đ.

[8] Ngày 19/12/2019, Tòa án nhân dân huyện Ia Grai có thụ lý vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông H, bà N thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc, tiền lãi theo giấy vay tiền ngày 28/02/2019 âm lịch. Tại Biên bản tổng đạt văn bản tố tụng ngày 19/12/2019 có thể hiện nội dung “*tôi vẫn trả nợ thông thường*”, tại phiên tòa ông H xác định đúng chữ ký, chữ viết của mình và xác định nội dung này có nghĩa là ông có vay và vẫn trả nợ thông thường. Từ chứng cứ này, có đủ căn cứ xác định đến ngày 19/12/2019 thì ông H, bà N vẫn chưa thực hiện việc trả nợ đối với khoản vay 250.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 28/02/2019 âm lịch và lời khai của ông H, bà N về việc đã trả nợ xong khoản nợ này cho bà T vào ngày 09/11/2019 là không có căn cứ.

[9] Từ các phân tích nêu trên, có đủ căn cứ xác định lời khai của bị đơn về việc đã trả số tiền vay 250.000.000đ và số tiền mua bán xe 150.000.000đ được trừ vào khoản nợ 140.000.000đ của giấy nhận nợ ngày 20/01/2020 và tiền lãi 10.000.000đ là không có căn cứ. Lời khai của nguyên đơn về việc giấy nhận nợ 140.000.000đ ngày 20/01/2020 và số tiền trừ nợ 150.000.000đ trong giấy bán xe ngày 20/01/2020 là có căn cứ, phù hợp với lời khai của người làm chứng, chứng cứ giao nộp và tính thực tế khách quan.

[10] Mặc dù các bên có thỏa thuận phương án trả số tiền vay 250.000.000đ ngày 28/02/2019 âm lịch bằng giấy nhận nợ 140.000.000đ và giấy bán xe ngày 20/01/2020, tuy nhiên các bên đã không thực hiện theo phương án trả nợ này và có tranh chấp về nội dung đã thỏa thuận trong giấy bán xe về số tiền trừ nợ, số tiền còn nợ, do đó thỏa thuận về phương án trả nợ không còn giá trị buộc thực hiện, nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn phải thực hiện hợp đồng vay ngày 28/02/2019 âm lịch.

[11] Theo hợp đồng vay tiền ngày 28/02/2019 âm lịch thể hiện thời hạn cho vay là 01 tháng nên bị đơn đã vi phạm thời hạn trả nợ. Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định:

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn” và “5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả, trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này. b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất cho vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Mức lãi suất trong hạn 1%/tháng (12%/năm) mà các bên đã thỏa thuận là phù hợp với Điều 468 của Bộ luật Dân sự và mức lãi suất quá hạn tương ứng 150% lãi suất trong hạn là 18%/năm. Do đó, bị đơn phải có trách nhiệm trả tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn theo thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[12] Bị đơn cho rằng đã trả 35.800.000đ tiền nợ gốc và không chịu tiền lãi vì theo giấy nhận tiền ngày 30/12/2020 có thể hiện nội dung bà T cho ông H, bà N trả nợ dần, không trả tiền lãi. Tuy nhiên, trong số tiền đã trả thì tính đến ngày 30/12/2020 chỉ có 27.800.000đ nên lời khai của bị đơn xác định toàn bộ số tiền 35.800.000đ được trừ vào tiền gốc là không phù hợp. Đồng thời, các bên đều thừa nhận dòng chữ “số tiền nợ lại cho ông H, bà N trả dần không lãi” là chữ viết của ông H, không phải chữ viết của bà T. Đây là dòng chữ được ông H viết xen giữa hai dòng chữ viết của bà T và bà T xác định không có nội dung thỏa thuận này, do đó không có cơ sở xác định nội dung này phù hợp với ý chí của bà T nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn. Số tiền bị đơn đã trả qua nhiều lần đều nằm dưới mức tiền lãi phát sinh. Do đó, số tiền mà bị đơn đã trả được trừ vào tiền lãi và bị đơn phải chịu tiền lãi theo đúng nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng vay ngày 28/02/2019 âm lịch.

[13] Tiền lãi trong hạn mà bị đơn phải trả từ ngày 28/01/2019 âm lịch, tức ngày 04/3/2019 dương lịch đến ngày 04/4/2019 với mức lãi suất 1%/tháng (12%/năm) là 2.547.945đ. Tiền lãi quá hạn từ ngày 05/4/2019 cho đến ngày xét xử 09/8/2022 với mức lãi suất 1,5%/tháng (18%/năm) là 150.780.822đ, được trừ số tiền lãi đã trả là 35.800.000đ nên phải tiếp tục trả 114.980.822đ.

[14] Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn 18%/năm mà các bên đã thỏa thuận.

[15] Về án phí: Bị đơn là người phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự là $(364.980.822 \times 5\%) = 18.249.041\text{đ}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Áp dụng các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T

Buộc ông Dương Văn H và bà Đỗ Thị N phải trả cho bà Vũ Thị T số tiền nợ gốc 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng) và tiền nợ lãi 114.980.822đ (một trăm mười bốn triệu chín trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng),

tổng cộng là 364.980.822đ (ba trăm sáu mươi tư triệu chín trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Dương Văn H và bà Đỗ Thị N còn phải trả cho bà Vũ Thị T khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 18%/năm.

2. Về án phí:

Ông Dương Văn H và bà Đỗ Thị N phải chịu 18.249.041đ (mười tám triệu hai trăm bốn mươi chín triệu không trăm bốn mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Vũ Thị T số tiền 8.417.500đ (tám triệu bốn trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0008458 ngày 24/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THA dân sự huyện Ia Grai;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên, đóng dấu)
Nguyễn Văn Huy**